

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 28
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (tên giao dịch quốc tế Can Don Hydro power Joint stocks Company, tên gọi tắt là Can Don HSC) được thành lập theo Quyết định số 1331 ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Chuyển BOT Cần Đơn thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần đăng ký lần đầu ngày 11/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 18 tháng 12 năm 2013 với mã số doanh nghiệp là 0100105870-010.

Công ty thực hiện sáp nhập Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II trong năm 2013 và ngày 23 tháng 01 năm 2014, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đăng ký thay đổi lần thứ 8 với mã số doanh nghiệp là 3801068943 sáp nhập Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II vào Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn.

Vốn điều lệ của Công ty sau khi sáp nhập Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II vào là 409.991.500.000 đồng; tương đương 40.999.150 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Thanh Bình, Huyện Bù Đốp, Tỉnh Bình Phước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Văn Sơn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28/6/2013
Ông: Trịnh Văn Minh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 28/6/2013
Ông: Mai Ngọc Hoàn	Ủy viên	
Ông: Nguyễn Văn Minh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/6/2013
Ông: Vũ Văn Năm	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/6/2013
Bà: Ông Thị Thanh Thảo	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/6/2013
Ông: Hoàng Minh Thuận	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/6/2013
Ông: Đặng Hồng Quang	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/6/2013
Ông: Phạm Hoàng Việt	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/6/2013

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Mai Ngọc Hoàn	Tổng Giám đốc
Ông: Trần Văn Sáu	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Tuyết Mai	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28/6/2013
Ông: Nguyễn Đăng Giang	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 28/6/2013
Ông: Bùi Xuân Ninh	Thành viên	
Ông: Trần Tuấn Anh	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Mai Ngọc Hoàn

Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 20 tháng 01 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn được lập ngày 20 tháng 01 năm 2014, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2014

Nguyễn Minh Hạnh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0904-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		244.431.336.690	199.307.051.956
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	23.097.444.292	2.983.872.821
111	1. Tiền		23.097.444.292	2.983.872.821
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	55.307.145.137	51.300.847.787
121	1. Đầu tư ngắn hạn		55.307.145.137	51.300.847.787
130	III. Các khoản phải thu		150.060.722.359	133.471.742.806
131	1. Phải thu của khách hàng		139.120.608.480	127.086.608.007
132	2. Trả trước cho người bán		195.134.000	110.497.000
135	5. Các khoản phải thu khác	5	10.744.979.879	6.274.637.799
140	IV. Hàng tồn kho	6	15.203.180.686	11.533.711.222
141	1. Hàng tồn kho		15.203.180.686	11.533.711.222
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		762.844.216	16.877.320
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		224.024.410	10.877.320
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	538.819.806	6.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		855.074.478.228	818.508.556.148
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		806.497.620.294	797.964.397.657
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	803.097.620.294	797.964.397.657
222	- Nguyên giá		1.537.166.043.449	1.372.942.674.812
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(734.068.423.155)	(574.978.277.155)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	3.400.000.000	-
228	- Nguyên giá		3.400.000.000	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		40.318.018.736	-
251	1. Đầu tư vào công ty con	10	38.476.709.463	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	11	1.841.309.273	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		8.258.839.198	20.544.158.491
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	8.258.839.198	20.544.158.491
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.099.505.814.918	1.017.815.608.104

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
300	A. Nợ phải trả		284.493.540.739	357.763.774.493
310	I. Nợ ngắn hạn		75.783.790.739	153.478.774.493
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	49.984.456.586	63.868.177.088
312	2. Phải trả cho người bán		1.586.057.640	1.355.592.433
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	5.001.587.198	22.422.793.472
315	5. Phải trả người lao động		4.565.943.249	3.964.308.067
316	6. Chi phí phải trả	15	6.736.033.269	5.193.503.819
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	6.191.299.572	54.366.674.715
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		1.718.413.225	2.307.724.899
330	II. Nợ dài hạn		208.709.750.000	204.285.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	208.709.750.000	204.285.000.000
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu		815.012.274.179	660.051.833.611
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	18	814.977.678.582	660.017.238.014
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		409.991.500.000	358.791.500.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.212.070.479	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		110.815.237.431	76.664.088.419
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		31.887.145.762	20.023.095.158
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		261.071.724.910	204.538.554.437
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		34.595.597	34.595.597
432	1. Nguồn kinh phí		34.595.597	34.595.597
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.099.505.814.918	1.017.815.608.104

Người lập



Trịnh Văn Kiên

Kế toán trưởng



Đồng Văn Tâm

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc



Mai Ngọc Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	309.695.568.699	344.825.024.220
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		309.695.568.699	344.825.024.220
11	4. Giá vốn hàng bán	20	116.473.957.288	139.193.494.956
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		193.221.611.411	205.631.529.264
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	8.739.024.900	18.339.933.828
22	7. Chi phí tài chính	22	23.082.980.372	34.056.068.277
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		21.067.980.372	33.686.068.277
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	23.419.527.484	23.469.396.135
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		155.458.128.455	166.445.998.680
31	11. Thu nhập khác	24	949.522.727	470.544.675
32	12. Chi phí khác	25	-	413.370.636
40	13. Lợi nhuận khác		949.522.727	57.174.039
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		156.407.651.182	166.503.172.719
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	8.025.787.105	8.469.193.444
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		148.381.864.077	158.033.979.275

Người lập

Trịnh Văn Kiên

Kế toán trưởng

Đồng Văn Tâm

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2014
Tổng Giám đốc



Mai Ngọc Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		332.661.425.717	312.312.915.146
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(20.679.256.634)	(30.880.643.521)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(17.264.521.979)	(18.143.647.813)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(21.262.201.483)	(43.538.970.813)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(9.416.039.394)	(7.275.562.589)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		18.782.418.123	1.013.881.941
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(73.968.738.826)	(46.024.864.731)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		208.853.085.524	167.463.107.620
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(50.570.000)	(93.009.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		450.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		116.192.960	73.407.583
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		515.622.960	(19.601.417)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		4.589.897.647	129.238.363.666
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(68.458.074.735)	(294.728.274.315)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(125.386.959.925)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(189.255.137.013)	(165.489.910.649)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		20.113.571.471	1.953.595.554
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.983.872.821	1.030.277.267
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	23.097.444.292	2.983.872.821

Người lập

Kế toán trưởng

Làm ngày 20 tháng 01 năm 2014
Tổng Giám đốc

Trịnh Văn Kiên

Đông Văn Tâm

Mai Ngọc Hoàn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (tên giao dịch quốc tế Can Don Hydro power Joint stocks Company, tên gọi tắt là Can Don HSC) được thành lập theo Quyết định số 1331 ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Chuyển BOT Cần Đơn thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần đăng ký lần đầu ngày 11/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 18 tháng 12 năm 2013 với mã số doanh nghiệp là 0100105870-010.

Công ty thực hiện sáp nhập Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II trong năm 2013 và ngày 23 tháng 01 năm 2014, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đăng ký thay đổi lần thứ 8 với mã số doanh nghiệp là 3801068943 sáp nhập Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II vào Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Thanh Bình, Huyện Bù Đốp, Tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty sau khi sáp nhập Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II vào là 409.991.500.000 đồng; tương đương 40.999.150 cổ phần.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty CP Thủy điện Cần Đơn tại Gia Lai - Nhà máy Thủy điện RyNinh II	Thôn Ia Ping, xã Ialy, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	Sản xuất thủy điện

Công ty có các công ty con sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Xã Hà Tây, huyện ChưPăh, tỉnh Gia Lai	Sản xuất thủy điện

Công ty có các công ty liên kết sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II ĐăkPsi	Tỉnh KonTum	Sản xuất thủy điện

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 10 và 11.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, cấp thoát nước. Đầu tư các công trình thủy điện vừa và nhỏ. Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp; Thi công xây lắp các công trình công nghiệp và bưu điện; Thi công xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 220kv.
- Sản xuất kinh doanh vật tư - xây dựng, máy móc thiết bị;
- Dịch vụ khách sạn; Đại lý du lịch;
- Đào tạo cán bộ công nhân viên vận hành nhà máy thủy điện;

- Nuôi trồng thủy sản nội địa; Sản xuất giống thủy sản;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện; Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Mua bán xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ;
- Khai thác thủy sản nội địa; Nuôi trồng thủy sản biển; Khai thác thủy sản biển;
- Mua bán xuất nhập khẩu hàng dệt may;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; Mua bán khoáng sản; Chế biến khoáng sản;
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị kỹ thuật; Gia công và lắp đặt các thiết bị cơ khí
- Khai thác, lọc và phân phối nước;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; giám sát thi công và lắp đặt hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp;
- Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết, nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức, cá nhân
- Tiếp nhận, vận tải vật tư thiết bị; Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thủy điện Cần đơn số 02/2013/NQ-ĐHĐCĐ-02 ngày 28 tháng 6 năm 2013 về các vấn đề liên quan đến sáp nhập Công ty Cổ phần Thủy điện RyNinh II và Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Lôi, Công ty đã sáp nhập Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II vào ngày 20 tháng 12 năm 2013 theo phương thức hoán đổi cổ phần theo tỷ lệ 1:1. Số liệu tài chính sáp nhập được thực hiện theo báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II tại ngày 31/12/2013. Theo đó Công ty thành lập Chi nhánh Công ty tại Gia Lai theo Quyết định số 36/QĐ-HĐQT ngày 20 tháng 12 năm 2013 và thực hiện công bố thông tin theo mô hình công ty có đơn vị kế toán phụ thuộc và công ty con.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng công trình chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Riêng đối với Tài sản cố định là Nhà máy thủy điện Cần Đơn thì thực hiện khấu hao theo sản lượng điện sản xuất trong năm trên tổng sản lượng thiết kế vận hành trong thời gian hoạt động của nhà máy là 25 năm tính từ khi nhà máy đi vào hoạt động, đảm bảo sau 25 năm hoạt động khấu hao hết giá trị của nhà máy thủy điện Cần Đơn.

Trong năm Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, theo đó Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng, đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn không quá 3 năm.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo đường thẳng trong thời gian 10 năm.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các cổ đông dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết về chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức cho cổ đông trước ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm/hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa/quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	3.082.511.910	189.334.317
Tiền gửi ngân hàng	20.014.932.382	2.794.538.504
	23.097.444.292	2.983.872.821

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<i>Cho vay ngắn hạn thời hạn 1 năm, lãi suất thả nổi</i>	<i>55.307.145.137</i>	<i>51.300.847.787</i>
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	29.285.666.264	26.282.056.720
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom	6.021.478.873	5.018.791.067
	55.307.145.137	51.300.847.787

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền cho vay CTCP Xi măng Hạ Long	5.008.130.269	4.339.824.616
Phải thu về lãi tiền cho vay CTCP Điện Việt Lào	3.981.666.666	1.550.000.000
Phải thu về lãi tiền cho vay CTCP Thủy điện Trà Xom	1.103.281.723	334.586.071
Phải thu người lao động về thuế thu nhập cá nhân	353.795.097	50.227.112
Phải thu về trợ cấp BHXH	37.176.539	-
Phải thu CBCNV về tiền BHXH, BHYT và BHTN	184.748.107	-
Phải thu Công ty CPTĐ Ry Ninh II - ĐắkPsi tiền BHXH chi hộ	71.286.258	-
Phải thu CBCNV tiền điện	4.895.220	-
	10.744.979.879	6.274.637.799

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.638.731.043	11.533.711.222
Công cụ, dụng cụ	35.681.667	-
Chi phí SXKD dở dang	528.767.976	-
	15.203.180.686	11.533.711.222

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	538.819.806	6.000.000
	538.819.806	6.000.000

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	697.109.090.455	540.002.519.778	134.857.294.249	973.770.330	1.372.942.674.812
Tăng trong năm	115.341.492.212	48.304.368.937	1.728.504.673	116.922.273	165.491.288.095
- Mua sắm	-	23.375.000	-	27.195.000	50.570.000
- Xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-
- Do sáp nhập RHC	115.341.492.212	48.280.993.937	1.728.504.673	89.727.273	165.440.718.095
Giảm trong năm	-	(62.439.970)	(806.124.429)	(399.355.059)	(1.267.919.458)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(806.124.429)	-	(806.124.429)
- Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	-	(62.439.970)	-	(399.355.059)	(461.795.029)
Số cuối năm	812.450.582.667	588.244.448.745	135.779.674.493	691.337.544	1.537.166.043.449
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	290.291.775.936	226.136.535.483	57.679.287.501	870.678.235	574.978.277.155
Tăng trong năm	95.356.167.405	56.791.996.207	8.091.496.711	54.568.988	160.294.229.311
- Trích khấu hao TSCĐ	34.803.422.493	27.221.074.941	6.806.215.037	42.397.989	68.873.110.460
- Do sáp nhập RHC	60.552.744.912	29.570.921.266	1.285.281.674	12.170.999	91.421.118.851
Giảm trong năm	-	(27.070.508)	(806.124.429)	(370.888.374)	(1.204.083.311)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(806.124.429)	-	(806.124.429)
- Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	-	(27.070.508)	-	(370.888.374)	(397.958.882)
Số cuối năm	385.647.943.341	282.901.461.182	64.964.659.783	554.358.849	734.068.423.155
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	406.817.314.519	313.865.984.295	77.178.006.748	103.092.095	797.964.397.657
Số cuối năm	426.802.639.326	305.342.987.563	70.815.014.710	136.978.695	803.097.620.294

Trong đó:

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng để đảm bảo các khoản vay:	803.097.620.294	VND
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	3.740.540.965	VND
Giá trị còn lại TSCĐ hình thành từ nguồn phúc lợi -Nhà trẻ Cần Đơn:	820.130.779	VND

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài lô đất Số 165 Trường Chinh, Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai và đang được thế chấp để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -CN Gia Lai. Tài sản này tăng trong năm do sáp nhập Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II vào Công ty.

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên (Đang góp vốn theo tiến độ thực hiện dự án)	38.476.709.463	-
	38.476.709.463	-

Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 31/12/2013

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2013	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 31/12/2013	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Xã Hà Tây, huyện ChưPăh, tỉnh Gia Lai	73,23%	81,25%	Sản xuất và kinh doanh điện năng

Tổng số vốn phải góp là 60.936.420.000 đồng/ vốn điều lệ 75.000.000.000 đồng

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II ĐăkPsi (Đang góp vốn theo tiến độ thực hiện dự án)	1.841.309.273	-
	1.841.309.273	-

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, liên doanh tại ngày 31/12/2013

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2013	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 31/12/2013	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II ĐăkPsi	Tỉnh KonTum	40,00%	40,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	20.544.158.491	24.917.347.392
Số tăng trong năm	469.246.214	5.306.984.466
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(12.754.565.507)	(9.680.173.367)
Số dư cuối năm	8.258.839.198	20.544.158.491
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Lợi thế kinh doanh	6.795.640.198	15.856.493.795
Chi phí sửa chữa TSCĐ	993.952.786	3.208.092.460
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	469.246.214	-
Chi phí kiểm định an toàn đập	-	604.572.236
Chi phí phát hành trái phiếu	-	875.000.000
	8.258.839.198	20.544.158.491

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	48.984.456.586	4.348.177.088
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thông tin tại thuyết minh 17)	1.000.000.000	59.520.000.000
	49.984.456.586	63.868.177.088

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2013

Bên cho vay	Hạn mức vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối năm	Phương thức đảm bảo
NHTMCP Công thương Việt Nam, CN Gia Lai	Cho vay theo món	Thả nổi	9 tháng	39.884.456.586	Đảm bảo bằng tài sản nhà máy thủy điện
NHTMCP Ngoại thương Việt Nam, CN Gia Lai	Cho vay theo món	Thả nổi	9 tháng	6.300.000.000	Đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và Nhà VP
NHTMCP An Bình, CN Gia Lai	Cho vay theo món	Thả nổi	9 tháng	2.800.000.000	Đảm bảo bằng dòng tiền thu
				48.984.456.586	

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	1.160.486.750	3.982.507.302
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.327.193.232	2.394.350.190
Thuế thu nhập cá nhân	112.163.726	50.227.112
Thuế tài nguyên	654.923.490	665.109.128
Các loại thuế khác	-	18.000
Các khoản phí, lệ phí	1.746.820.000	15.330.581.740
	5.001.587.198	22.422.793.472

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí lãi phát hành trái phiếu	3.000.000.000	3.911.111.111
Trích trước chi phí lãi vay vốn ADB	1.916.890.000	1.200.000.000
Trích trước chi phí lãi vay Ngân hàng Công thương Bình Phước	-	17.392.708
Phí vay lại phải trả Tổng Công ty Sông Đà	127.349.069	-
Trích trước phí dịch vụ môi trường rừng	1.616.794.200	-
Chi phí phải trả khác	75.000.000	65.000.000
	6.736.033.269	5.193.503.819

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	331.931.758	72.555.208
Bảo hiểm xã hội	337.004.225	108.601.920
Bảo hiểm y tế	40.700.066	20.362.861
Bảo hiểm thất nghiệp	13.644.470	9.050.160
Các khoản phải trả phải nộp khác	5.468.019.053	54.156.104.566
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>394.660.600</i>	<i>54.020.070.500</i>
<i>Phải trả Tổng Công ty Sông Đà</i>	<i>4.872.381.507</i>	-
<i>Phải trả khác</i>	<i>200.976.946</i>	<i>136.034.066</i>
	6.191.299.572	54.366.674.715

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	108.709.750.000	104.285.000.000
Trái phiếu phát hành (**)	100.000.000.000	100.000.000.000
	208.709.750.000	204.285.000.000

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn tại ngày 31/12/2013

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối năm	Đến hạn trả trong năm tới	Phương thức đảm bảo
- HĐTD số 02/2011/HĐTD- ADB/TĐSD-CD ngày 30/11/2011	Libor + chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo	đến 5/11/2034	105.425.000.000 5.000.000 USD	-	Đảm bảo bằng tài sản nhà máy Thủy điện Cần Đơn
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN, chi nhánh Gia Lai	Thay đổi	84 tháng	2.000.000.000	1.000.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
- Vay CBCNV	Thay đổi	36 tháng	2.284.750.000	-	Tín chấp
			109.709.750.000	1.000.000.000	

(**) Thông tin bổ sung về trái phiếu phát hành:

Số lượng 100 trái phiếu mệnh giá 1.000.000.000 đồng, bán theo mệnh giá, thời hạn 24 tháng từ 5/10/2012 đến 5/10/2014, lãi suất 6 tháng đầu bằng 16%/năm, từ tháng thứ 7 trở đi lãi suất được thả nổi, định kỳ 3 tháng điều chỉnh một lần và được xác định theo nguyên tắc bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm áp dụng đối với cá nhân bằng đồng Việt Nam, kỳ hạn 12 tháng, lãi trả sau được niêm yết tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng biên độ 4%/năm. Mục đích sử dụng để cơ cấu lại nợ của doanh nghiệp. Trái phiếu được đảm bảo bằng tài sản.

18 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	358.791.500.000	-	-	66.682.225.359	16.022.721.684	111.074.060.835	552.570.507.878
Lợi nhuận phát sinh	-	-	-	-	-	154.893.596.856	154.893.596.856
Quỹ tăng do PP lợi nhuận	-	-	-	9.981.863.060	4.000.373.474	-	13.982.236.534
Điều chỉnh theo BBTT thuế về thuế TNDN được ưu đãi do điều chỉnh thuế suất	-	-	-	-	-	8.831.998.725	8.831.998.725
Điều chỉnh tăng LNST theo Báo cáo kiểm toán Nhà nước	-	-	-	-	-	3.140.382.419	3.140.382.419
Tăng khác	-	-	145.000.000	-	-	-	145.000.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(73.401.484.398)	(73.401.484.398)
Giảm khác	-	-	(145.000.000)	-	-	-	(145.000.000)
Số dư cuối năm trước	358.791.500.000	-	-	76.664.088.419	20.023.095.158	204.538.554.437	660.017.238.014
Số dư đầu năm nay	358.791.500.000	-	-	76.664.088.419	20.023.095.158	204.538.554.437	660.017.238.014
Tăng do nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II	51.200.000.000	1.212.070.479	-	17.144.733.638	4.528.091.594	11.587.939.790	85.672.835.501
Lợi nhuận phát sinh	-	-	-	-	-	148.381.864.077	148.381.864.077
Quỹ tăng do PP lợi nhuận	-	-	1.140.000.000	17.006.415.374	7.335.959.010	-	25.482.374.384
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	(1.140.000.000)	-	-	(103.436.633.394)	(104.576.633.394)
Giảm do điều chỉnh khi QT thuế	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	409.991.500.000	1.212.070.479	-	110.815.237.431	31.887.145.762	261.071.724.910	814.977.678.582

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
Tổng Công ty Sông Đà	50,80%	51,00%	208.268.960.000	182.988.000.000
Các cổ đông khác	49,20%	49,00%	201.722.540.000	175.803.500.000
			409.991.500.000	358.791.500.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2013
	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	358.791.500.000
+ Tăng trong năm do sáp nhập Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II	51.200.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-
+ Vốn góp cuối năm	409.991.500.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.999.150
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	40.999.150
+ Cổ phiếu phổ thông	40.999.150
+ Cổ phiếu ưu đãi	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.999.150
+ Cổ phiếu phổ thông	40.999.150
+ Cổ phiếu ưu đãi	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000

e. Phân phối lợi nhuận

Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-ĐHĐCĐ 01 Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013	
Lợi nhuận thực hiện trong năm 2012 (trước điều chỉnh theo Báo cáo Kiểm toán Nhà nước)	154.893.596.856
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2012	(17.006.415.374)
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2012	(7.335.959.010)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2012	(7.335.959.010)
Trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2012	(71.758.300.000)

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu hoạt động sản xuất điện	308.737.222.545	343.890.622.864
Doanh thu điện tiêu dùng nội bộ	958.346.154	934.401.356
	309.695.568.699	344.825.024.220

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động sản xuất điện	115.515.611.134	138.259.093.600
Giá vốn điện tiêu dùng nội bộ	958.346.154	934.401.356
	116.473.957.288	139.193.494.956

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.739.024.900	18.339.933.828
	8.739.024.900	18.339.933.828

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	21.067.980.372	33.686.068.277
Chi phí phát hành trái phiếu	875.000.000	225.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.140.000.000	145.000.000
	23.082.980.372	34.056.068.277

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	366.511.239	1.218.106.394
Chi phí nhân công	6.825.405.682	8.911.087.416
Chi phí khấu hao tài sản cố định	388.623.594	363.788.071
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.136.283.759	1.226.471.937
Chi phí khác bằng tiền	14.702.703.210	11.749.942.317
	23.419.527.484	23.469.396.135

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	409.090.909	-
Thu nhập từ bán hồ sơ thầu	7.250.000	-
Thu nhập từ bán CCDC đã xuất dùng	278.181.818	-
Thu nhập từ hỗ trợ lắp đặt Nhà máy Thủy điện	-	470.544.675
Thu nhập từ nhận đền bù bảo hiểm tài sản	250.000.000	-
Thu nhập khác	5.000.000	-
	949.522.727	470.544.675

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ kỹ thuật lắp đặt Nhà máy Thủy điện	-	413.370.636
	-	413.370.636

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành	156.407.651.182	166.503.172.719
Điều chỉnh các khoản:		
Thu lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	310.000.000	348.000.000
Các khoản chi phí không được trừ	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	156.717.651.182	166.851.172.719
Thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện	155.768.128.455	166.793.998.680
Thu nhập từ hoạt động khác	949.522.727	57.174.039
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	156.717.651.182	166.851.172.719
Thuế thu nhập hiện hành ưu đãi hoạt động sản xuất điện thuế suất 10% (*)	15.576.812.846	16.679.399.868
Thuế thu nhập hiện hành thông thường theo thuế suất 25%	237.380.682	14.293.510
Điều chỉnh theo Biên bản thanh tra tài chính	-	115.200.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (*)	(7.788.406.423)	(8.339.699.934)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	8.025.787.105	8.469.193.444
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.394.350.190	10.032.718.060
Tăng do nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II	323.095.331	-
Giảm theo BBTT thuế về thuế TNDN được ưu đãi do điều chỉnh thuế suất	-	(8.831.998.725)
Số đã nộp trong năm	(9.416.039.394)	(7.275.562.589)
Số phải nộp cuối năm	1.327.193.232	2.394.350.190

(*) Thông tin về ưu đãi thuế:

- Theo Giấy phép đầu tư số 04/GP-ĐTTN ngày 15/09/1999 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và đầu tư; Quyết định số 04/GPĐT- ĐTTN ngày 28/05/2001, Công ty được ưu đãi theo mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn 04 (bốn) năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 09 (chín) năm tiếp theo đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện.

- Theo Công văn số 11996/BTC-CST ngày 05/9/2012 của Bộ Tài chính về việc chuyển đổi thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp BOT, Công ty được ưu đãi theo mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ năm 2010.

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.549.552.144	13.656.286.587
Chi phí nhân công	19.186.875.235	22.098.974.914
Chi phí khấu hao tài sản cố định	68.873.110.460	83.734.724.438
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.232.673.577	3.478.806.564
Chi phí khác bằng tiền	40.051.273.356	39.694.098.588
	139.893.484.772	162.662.891.091

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.097.444.292		2.983.872.821	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	149.865.588.359	-	133.361.245.806	-
Các khoản cho vay ngắn hạn	55.307.145.137	-	51.300.847.787	-
	228.270.177.788	-	187.645.966.414	-

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	258.694.206.586	268.153.177.088
Phải trả người bán, phải trả khác	7.777.357.212	55.722.267.148
Chi phí phải trả	6.736.033.269	5.193.503.819
	273.207.597.067	329.068.948.055

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2013	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.097.444.292			23.097.444.292
Phải thu khách hàng, phải thu khác	149.865.588.359	-		149.865.588.359
Các khoản cho vay ngắn hạn	55.307.145.137			55.307.145.137
	228.270.177.788	-	-	228.270.177.788
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.983.872.821			2.983.872.821
Phải thu khách hàng, phải thu khác	133.361.245.806	-		133.361.245.806
Các khoản cho vay ngắn hạn	51.300.847.787			51.300.847.787
	187.645.966.414	-	-	187.645.966.414

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2013	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	49.984.456.586	208.709.750.000		258.694.206.586
Phải trả người bán, phải trả khác	7.777.357.212	-		7.777.357.212
Chi phí phải trả	6.736.033.269			6.736.033.269
	64.497.847.067	208.709.750.000	-	273.207.597.067
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	63.868.177.088	204.285.000.000		268.153.177.088
Phải trả người bán, phải trả khác	55.722.267.148	-		55.722.267.148
Chi phí phải trả	5.193.503.819			5.193.503.819
	124.783.948.055	204.285.000.000	-	329.068.948.055

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Năm 2013	Năm 2012
Doanh thu bán điện thương phẩm			
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	308.737.222.545	363.480.041.269
Tiền cho vay			
Công ty CP Xi măng Hạ Long	Cùng Tổng Cty	-	26.282.056.720
Công ty CP Điện Việt Lào	Cùng Tổng Cty	-	20.000.000.000
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	Cùng Tổng Cty	-	5.018.791.067
Lãi cho vay			
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	5.580.963.926	12.042.115.558
Công ty CP Xi măng Hạ Long	Cùng Tổng Cty		4.339.824.616
Công ty CP Điện Việt Lào	Cùng Tổng Cty	2.431.666.666	1.550.000.000
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	Cùng Tổng Cty	610.201.348	334.586.071
Trả lãi vay vốn			
Công ty CP Tài chính Sông Đà	Cùng Tổng Cty	-	25.177.588.889

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	Số dư (VND) (*)	
		31/12/2013	01/01/2013
Phải thu tiền điện thương phẩm			
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	133.719.754.999	126.599.888.074
Tiền cho vay ngắn hạn			
Công ty CP Xi măng Hạ Long	Cùng Tổng Cty	29.285.666.264	29.285.666.264
Công ty CP Điện Việt Lào	Cùng Tổng Cty	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	Cùng Tổng Cty	6.021.478.873	6.021.478.873
Phải thu tiền lãi cho vay			
Công ty CP Xi măng Hạ Long	Cùng Tổng Cty	5.008.130.269	4.735.842.796
Công ty CP Điện Việt Lào	Cùng Tổng Cty	3.981.666.666	1.550.000.000
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	Cùng Tổng Cty	1.103.281.723	373.314.888
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		Năm 2013	Năm 2012
		VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT		2.275.190.907	1.869.933.194

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh điện thương phẩm, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

Công ty sáp nhập Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II theo số liệu tài chính tại ngày 31/12/2013, hoạt động của Công ty chia theo 2 khu vực địa lý như sau:

Tại ngày 31/12/2013	Miền Trung	Miền Nam	Cộng
Tài sản ngắn hạn	30.414.041.927	214.017.294.763	244.431.336.690
Tài sản dài hạn	118.206.864.194	736.867.614.034	855.074.478.228
Tổng tài sản	148.620.906.121	950.884.908.797	1.099.505.814.918
Nợ ngắn hạn	59.663.320.620	16.120.470.119	75.783.790.739
Nợ dài hạn	3.284.750.000	205.425.000.000	208.709.750.000
Nguồn vốn chủ sở hữu	85.672.835.501	729.339.438.678	815.012.274.179
Tổng nguồn vốn	148.620.906.121	950.884.908.797	1.099.505.814.918

32. THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán - nay là Công ty TNHH Hãng AASC và đã được điều chỉnh theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước năm 2012.

Các số liệu điều chỉnh theo Báo cáo của Kiểm toán Nhà nước như sau:

	Mã số	Số liệu đã kiểm toán năm trước	Số liệu điều chỉnh theo Báo cáo kiểm toán Nhà nước	Chênh lệch	Nguyên nhân
			VND		
Bảng cân đối kế toán					
TÀI SẢN					
Phải thu khách hàng	131	125.081.877.161	127.086.608.007	2.004.730.846	Điều chỉnh thời gian tính lãi với Tổng công ty Sông Đà, bù trừ phải thu về tiền điện
Phải thu khác	135	6.224.410.687	6.274.637.799	50.227.112	Tính bổ sung thuế TNCN 2012
Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	10.877.320	10.877.320	Thuế GTGT đầu vào không được bù trừ
Chi phí trả trước dài hạn	261	19.275.683.844	20.544.158.491	1.268.474.647	Phân bổ lại chi phí trả trước

NGUỒN VỐN

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	22.192.355.855	22.422.793.472	230.437.617	Do doanh thu, chi phí thay đổi
Chi phí phải trả	316	5.176.111.111	5.193.503.819	17.392.708	Tính bổ sung lãi vay phải trả
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	2.361.627.718	2.307.724.899	(53.902.819)	Điều chỉnh thanh toán bằng quỹ phúc lợi
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	201.398.172.018	204.538.554.437	3.140.382.419	Do doanh thu, chi phí thay đổi

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Giá vốn hàng bán	11	143.002.109.752	139.193.494.956	(3.808.614.796)	Phân bổ lại chi phí trả trước
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.297.818.270	18.339.933.828	12.042.115.558	Ghi nhận lãi phải thu chậm thanh toán không bù trừ với lãi phải trả của TCT Sông Đà
Chi phí tài chính	22	24.876.290.857	34.056.068.277	9.179.777.420	Ghi nhận lãi phải trả không bù trừ với lãi phải thu của TCT Sông Đà và điều chỉnh giảm lãi phải trả
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20.104.108.905	23.469.396.135	3.365.287.230	Phân bổ lại chi phí trả trước
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30	163.140.332.976	166.445.998.680	3.305.665.704	Thay đổi tương ứng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	163.197.507.015	166.503.172.719	3.305.665.704	Thay đổi tương ứng
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8.303.910.159	8.469.193.444	165.283.285	Thay đổi tương ứng
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	154.893.596.856	158.033.979.275	3.140.382.419	Thay đổi tương ứng

Người lập



Trịnh Văn Kiên

Kế toán trưởng



Đồng Văn Tâm

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2014
Tổng Giám đốc



Mai Ngọc Hoàn